

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2015**

(Bản chưa kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính :đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.583.702.751.650	1.263.558.186.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		258.121.948.784	76.210.731.580
1. Tiền	111	5.1	258.121.948.784	76.210.731.580
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2		
III . Các khoản phải thu	130		646.194.309.852	533.190.629.544
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	655.606.014.422	486.752.932.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	13.310.704.843	14.990.717.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.358.133.840	52.646.975.798
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	-30.070.194.450	-21.199.996.219
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	989.651.197	
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	660.574.964.274	649.390.565.726
1. Hàng tồn kho	141		665.439.937.668	649.390.565.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-4.864.973.394	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.811.528.740	4.766.259.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.834.807.771	1.213.795.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.10	16.970.032.588	3.552.463.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.688.381	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		459.869.797.626	422.377.706.094
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II . Tài sản cố định	220		328.733.976.540	307.777.484.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	282.456.184.410	260.479.866.179
- Nguyên giá	222		644.176.329.552	578.321.786.723
- giá trị hao mòn lũy kế	223		-361.720.145.142	-317.841.920.544

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-	Nguyên giá	225			
-	giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	46.277.792.130	47.297.617.854
-	Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
-	giá trị hao mòn lũy kế	229		-8.963.270.769	-7.943.445.045
III.	Bất động sản đầu tư	230			
-	Nguyên giá	231			
-	giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		13.912.448.153	16.140.837.374
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	13.912.448.153	16.140.837.374
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	9.600.565.811	9.151.309.811
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.135.707.611	10.135.707.611
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-535.141.800	-984.397.800
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		107.622.807.122	89.308.074.876
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	106.185.288.434	87.807.449.949
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	1.437.518.688	1.500.624.927
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.043.572.549.276	1.685.935.892.484
NGUỒN VỐN					
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.405.230.819.281	1.113.963.693.903
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.373.684.470.668	1.085.370.655.974
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	438.451.787.658	286.450.199.418
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	7.376.981.475	9.260.190.415
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.19	20.646.853.294	9.682.195.781
4.	Phải trả người lao động	314		48.922.477.625	39.138.022.888
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	29.981.483.840	58.570.008.403
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	315.834.846.902	256.029.602.983
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	477.124.100.738	412.360.836.647
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		33.280.604.048	4.957.327.274
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.065.335.088	8.922.272.165
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		31.546.348.613	28.593.037.929
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.23	31.401.189.000	28.380.689.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		145.159.613	212.348.929
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		638.341.729.995	571.972.198.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	638.341.729.995	571.972.198.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.602.015.668	72.613.287.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224.505.374.327	168.124.571.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.681.012.351	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		204.824.361.976	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.043.572.549.276	1.685.935.892.484

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

LẬP BIỂU


NGUYỄN CHÍ ĐỨC

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Kim Duyên

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.24	1.405.937.166.396	1.479.355.992.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.25	29.853.680.199	112.696.775.872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.26	1.376.083.486.197	1.366.659.216.588
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	1.207.897.534.395	1.222.757.252.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		168.185.951.802	143.901.964.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.28	1.568.958.917	1.330.496.357
7. Chi phí tài chính	22	V.29	13.066.325.621	13.638.487.145
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.767.701.241	7.949.489.072
8. Chi phí bán hàng	24	V.30	37.676.175.522	39.615.596.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.31	57.213.430.586	46.806.032.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		61.798.978.990	45.172.344.252
11. Thu nhập khác	31	V.32	810.859.441	2.277.985.348
12. Chi phí khác	32	V.33	209.345.584	59.420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		601.513.857	2.277.925.928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.400.492.847	47.450.270.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.34	16.788.703.523	7.834.591.831
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-803.182.809	244.639.386
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		46.414.972.132	39.371.038.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.612	1.367

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Võ Xuân Duyên



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.905.423.725.895	5.964.704.136.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	237.579.247.316	570.138.677.936
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.3	5.667.844.478.579	5.394.565.458.184
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	5.176.374.045.838	4.980.047.817.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		491.470.432.741	414.517.640.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	6.370.947.394	6.459.557.943
7. Chi phí tài chính	22	6.6	51.170.510.508	56.761.561.762
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.268.463.695	32.490.043.971
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	70.579.045.873	76.345.783.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	158.881.405.153	125.851.958.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		217.210.418.601	162.017.894.242
11. Thu nhập khác	31	6.9	2.636.194.269	5.140.616.463
12. Chi phí khác	32	6.10	448.068.498	562.313.359
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.188.125.771	4.578.303.104
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		219.398.544.372	166.596.197.346
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	50.272.628.464	37.911.451.627
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.083.078)	(1.133.088.378)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		169.129.998.985	129.817.834.097
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		169.129.998.985	129.817.834.097
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	6.12	5.873	4.508

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		822.297.770.497	2.079.774.116.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.370.498.419.396)	(2.457.788.914.236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.778.200.891)	(89.376.624.454)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.021.656.838)	(11.538.532.282)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.222.601.027)	(19.612.010.774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.068.000.655.967	1.167.051.529.444
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(256.031.165.239)	(347.665.884.822)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193.746.383.073	320.843.679.461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(42.615.346.716)	(54.222.490.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
4. Tiền thu nợ cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		28.000.000.000	28.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		354.535.617	607.438.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.260.811.099)	(53.615.052.193)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		444.415.643.316	693.392.014.324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(432.181.496.730)	(834.913.500.731)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(313.633.700)	(593.911.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.920.512.886	(142.115.398.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		163.406.084.860	125.113.229.211
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		94.741.825.384	208.465.400.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.961.460)	(25.961.460)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (70=60+50+61)	70		258.121.948.784	333.552.668.314

Tp Hồ Chí Minh, ngày Tháng Năm 2016

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



Võ Hồng Duyên

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		219.398.544.372	166.596.197.346
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9; 5.10	45.226.897.226	38.756.858.273
- Các khoản dự phòng	03		13.285.915.625	9.152.770.499
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(464.669.630)	(807.725.979)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.759.771.760)	(3.330.175.250)
- Chi phí lãi vay	06		44.107.145.728	32.490.043.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		318.794.061.561	242.857.968.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(137.240.215.370)	133.277.355.692
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.049.371.942)	30.001.934.594
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		173.821.816.748	-86.950.635.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.998.850.454)	(1.913.765.499)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.100.597.465)	(34.978.460.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.484.508.235)	(42.750.256.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.932.927.576	41.705.577.579
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		17.265.398.913	(96.738.932.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		297.940.661.331	184.510.785.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74.828.998.948)	(52.497.461.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		700.454.545	1.146.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.418.100.000)	(4.355.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm 2015, kết thúc 31/12/2015

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: hoạt động liên tục, chu kỳ sản xuất là 12 tháng theo năm dương lịch

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hiện có 4 Xí nghiệp và 2 Chi nhánh, 01 công ty con, cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Thành Mỹ

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Xí nghiệp Long Biên

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cầm, Thành phố Đà Nẵng

Chi Nhánh Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cầm, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Miền Bắc

52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính : công ty có ghi chép và lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ theo đúng quy định, vì vậy có khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**1.Chế độ kế toán áp dụng :**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC ("Thông tư 75") sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Ban Giám đốc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quý III, quý IV năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định 15 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh : được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư vào công ty con : ghi nhận theo giá sổ sách.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp,

chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ

được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là

cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,134,700,361	1,280,847,314
Tiền gửi ngân hàng	158,187,248,423	70,574,884,266
Các khoản tương đương tiền (*)	98,800,000,000	4,355,000,000
Cộng	258,121,948,784	76,210,731,580

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt	4,995,833,299		4,995,833,299
Vietcombank	2,178,670,000	984,397,800	1,194,272,200
Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu	260,000,000		260,000,000
Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam			
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500,000,000		500,000,000
Cộng	10,135,707,611	984,397,800	9,151,309,811

Số cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4,995,833,299		4,995,833,299
Vietcombank	2,178,670,000	535,141,800	1,643,528,200
Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư VN	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500,000,000		500,000,000
	10,135,707,611	535,141,800	9,600,565,811

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 31/12/2015.

Ngoài VCB và Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, kết quả hoạt động SXKD của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY TP.HCM	46,710,170,167	17,685,068,837
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	-	19,255,058,783
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRADING	38,775,578,887	18,826,721,261
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,260,526,417	19,289,526,417
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	44,233,677,915	26,874,268,945
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT TM ĐỨC TƯỜNG PQ	51,114,618,503	45,399,984,953
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN	61,550,243,456	52,969,628,527
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	63,448,616,616	54,340,549,584
BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	48,744,697,937	10,667,355,364
TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM	24,860,000,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP SACOM	23,736,287,344	-
CÁC CÔNG TY KHÁC	233,171,597,180	221,444,769,674
Cộng	655,606,014,422	486,752,932,345

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HK	780,362,700	1,776,203,563
CTY CP VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI	-	2,250,000,000
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896
SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD.	1,845,000,000	-
CÁC CÔNG TY KHÁC	3,813,455,247	4,092,627,161
Cộng	13,310,704,843	14,990,717,620

5.4. Phải thu khác**Phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	22,940,750	70,482,151
Phải thu khác	3,287,675,352	1,395,710,117
Ký quỹ, ký cược	1,912,921,710	50,272,495,322
Tạm ứng	1,129,596,028	903,288,208
Ký quỹ thẻ taxi	5,000,000	5,000,000
Cộng	6,358,133,840	52,646,975,798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.5. Nợ xấu

Số đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185,237,370	185,237,370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,289,526,417	19,289,526,417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
	26,346,650,683	26,346,650,683	
Số cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185,237,370	185,237,370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,260,526,417	19,260,526,417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
	26,317,650,683	26,317,650,683	

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	6,301,117,300		10,199,956,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	183,958,186,618	-	140,537,887,987	-
Công cụ dụng cụ	604,578,236	-	378,219,995	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81,562,542,937	-	104,300,015,439	-
Thành phẩm	392,014,107,222	-4,864,973,394	379,842,522,951	-
Hàng hóa	999,405,355		14,131,963,354	
Cộng	665,439,937,668	-4,864,973,394	649,390,565,726	-

- Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm do giá nguyên liệu chính là đồng nhôm nhựa giảm sâu, công ty phải giảm giá bán để giữ thị phần.

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1,834,807,771	1,213,795,802
Công cụ dụng cụ	668,993,868	909,216,403
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	65,000,925	61,549,223
Chi phí làm pano quảng cáo	532,111,526	155,000,000
Chi phí hòa mạng cáp quang, internet	16,500,000	28,436,360
Bảo hiểm cháy nổ	64,295,761	34,593,813
Chi phí vận chuyển	487,905,691	-
Chi phí phần mềm	-	25,000,003
b. Dài hạn	106,185,288,434	87,807,449,949
Tại Công ty mẹ	68,148,975,674	48,901,681,697
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm Đà	8,128,563,752	8,324,344,064
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung	35,882,387,748	35,409,259,969
Thuê đất tại khu CN Long Thành	19,612,389,829	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,798,808,016	1,077,838,179
Chi phí sửa chữa thiết bị	2,726,826,329	4,090,239,485
Khác	-	-
Tại Công ty con	38,036,312,760	38,905,768,252
Dịch vụ tra cứu giá đồng	132,409,784	-
Thuê đất tại khu CN Long Thành	37,903,902,976	38,905,768,252
Cộng	108,020,096,205	89,021,245,751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	131,458,884,790	412,206,653,613	4,155,511,238	30,500,737,082	578,321,786,723
Số tăng trong kỳ	24,884,108,113	29,711,008,364	177,705,636	11,740,106,636	66,512,928,749
Số giảm trong kỳ	0	561,704,090	0	96,681,830	658,385,920
Phân loại lại		970,365,811	-94,405,000	-875,960,811	-
Số dư cuối kỳ	156,342,992,903	442,326,323,698	4,238,811,874	41,268,201,077	644,176,329,552
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56,239,797,036	237,057,160,491	2,772,642,719	21,772,320,299	317,841,920,544
Số tăng trong kỳ	7,378,701,630	33,079,379,363	428,560,557	3,320,429,952	44,207,071,502
Số giảm trong kỳ	-	300,648,041	-	28,198,863	328,846,904
Số dư cuối kỳ	63,618,498,666	269,835,891,813	3,201,203,276	25,064,551,388	361,720,145,142
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	75,219,087,754	175,149,493,122	1,382,868,520	8,728,416,784	260,479,866,179
Tại ngày cuối kỳ	92,724,494,237	172,490,431,885	1,037,608,599	16,203,649,690	282,456,184,410

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	206,311,231,802	206,311,231,802
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố	7,363,107,200	-

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6,818,668,105	1,124,776,940		7,943,445,045
Số tăng trong kỳ		1,019,825,724			1,019,825,724
Số dư cuối kỳ		7,838,493,829	1,124,776,940		8,963,270,769
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	3,125,000,000	44,172,617,854	-	-	47,297,617,854
Tại ngày cuối kỳ	3,125,000,000	43,152,792,130	-	-	46,277,792,130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	7,796,532,540	5,683,541,634
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	3,248,278,540	506,727,634
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	4,548,254,000	5,176,814,000
Dây chuyển máy kéo đại	-	3,400,000,000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	369,500,750	2,143,754,760
Hệ thống phần mềm ERP	3,287,000,400	2,872,460,400
Chi phí sửa chữa lớn	2,253,465,909	1,639,630,580
Khác	205,948,554	401,450,000
Cộng	13,912,448,153	16,140,837,374
5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:	7,187,593,440	6,821,022,395
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	6,974,241,959	6,572,851,000
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của TSCĐ	213,351,481	248,171,395
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:	1,437,518,688	1,500,624,927

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.13 Phải trả người bán**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM CFT	18,960,626,773	18,960,626,773	13,027,285,946	13,027,285,946
CTY CP ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	51,654,495,103	51,654,495,103	30,729,257,457	30,729,257,457
CTY CP KIM LOẠI MÀU & NHỰA ĐỒNG VIỆT	36,465,460,464	36,465,460,464	38,150,382	38,150,382
TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM	112,447,718,642	112,447,718,642	67,953,061,064	67,953,061,064
DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	13,418,105,039	13,418,105,039	93,228,742,051	93,228,742,051
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP SACOM	25,052,616,758	25,052,616,758	-	-
CÔNG TY TNHH SX-TM TÂN NGHỆ NAM	56,157,913,449	56,157,913,449	9,414,957,750	9,414,957,750
Các công ty khác	124,294,851,430	124,294,851,430	72,058,744,768	72,058,744,768
Cộng	438,451,787,658	438,451,787,658	286,450,199,418	286,450,199,418

b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH TM DV DU LỊCH NGUYỄN HÀ	-	864,500,000
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH TNHH	6,553,307,491	-
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 3	-	1,566,807,000
Công ty khác	823,673,984	6,828,883,415
Cộng	7,376,981,475	9,260,190,415

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2,113,076,701	90,023,497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,905,759,886	8,259,227,445
Thuế xuất nhập khẩu	-	150,639,429
Thuế thu nhập cá nhân	1,628,016,707	1,139,850,432
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42,454,978
Cộng	20,646,853,294	9,682,195,781

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	3,816,104,589	3,025,804,891
Chi phí bán hàng khác	633,103,163	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4,560,981,619	1,641,736,724
Chiết khấu thương mại	9,635,816,553	45,521,864,373
Chi phí quản lý khác	4,361,235,957	1,807,751,415
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	6,974,241,959	6,572,851,000
Cộng	29,981,483,840	58,570,008,403

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300,550,026,045	252,426,759,731
Kinh phí công đoàn	66,833,600	72,171,460
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	71,966,614	52,815,000
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,045,917,450	2,220,404,450
- Phải trả lãi vay	325,463,455	432,613,628
- Phải trả TCTy Thiết Bị Điện	3,174,001,005	-
- Các khoản khác	8,600,638,733	824,838,714
Cộng	315,834,846,902	256,029,602,983
5.17 Vay và nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	477,124,100,738	412,360,836,647
Vay và nợ tài chính dài hạn	31,401,189,000	28,380,689,000
Cộng	508,525,289,738	440,741,525,647
Chi tiết số dư cuối kỳ		
Ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh		94,409,634,132
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh		157,108,792,439
Ngân hàng TMCP Quân đội		130,605,674,167
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		95,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh- vay dài hạn		3,020,500,000
Công ty CP đầu tư vốn Nhà nước TP HCM- vay dài hạn		28,380,689,000
5.18 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:	659,816,423	931,850,834
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:	145,159,613	212,348,929
5.19 Dự phòng phải trả		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	33,280,604,048	4,957,327,274
Cộng	33,280,604,048	4,957,327,274

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	61,146,532,204	150,781,161,387	543,162,033,591
- Tăng vốn			-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	129,817,834,097	129,817,834,096
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-112,474,423,991	-101,007,669,107
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	11,466,754,884	-11,466,754,884	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-86,400,000,000	-86,400,000,000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng,	-	-	-	-	-	-12,702,320,962	-12,702,320,962
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-1,905,348,145	-1,905,348,145
- Tăng khác				-			-
- Giảm khác	-		-	-		-	-
Số dư cuối năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	72,613,287,088	168,124,571,493	571,972,198,581
Năm nay							
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	72,613,287,088	168,124,571,493	571,972,198,581
- Tăng vốn			-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	169,137,191,302	169,137,191,302
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-112,756,388,468	(102,767,659,888)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-		9,988,728,580	-9,988,728,580	-
+ Chia cổ tức	-	-	-		-	-86,400,000,000	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng,	-	-	-		-	-14,052,580,498	(14,052,580,498)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-			-2,315,079,390	(2,315,079,390)
- Tăng khác				-			-
- Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối kỳ	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	82,602,015,668	224,505,374,327	638,341,729,995

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Công ty Nhà nước	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	-	-
Cộng	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu kỳ	288,000,000,000	87,681,750,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288,000,000,000	87,681,750,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		86,400,000,000

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28,800,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu thường	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu thường	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	5,424,292,791,434	5,231,676,472,230
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	451,159,448,965	727,369,649,868
Doanh thu gia công sản xuất	24,977,119,520	2,200,934,970
Doanh thu dịch vụ	4,994,365,976	3,457,079,052
Cộng	5,905,423,725,895	5,964,704,136,120

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	233,769,542,562	565,842,428,634
Hàng bán bị trả lại	3,809,704,754	4,296,249,302
	237,579,247,316	570,138,677,936
6.3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	4,705,270,750,630	4,270,944,801,980
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	451,159,448,965	707,657,118,251
Giá vốn gia công sản xuất	17,619,720,360	1,066,315,742
Hàng tồn kho thiếu hụt	196,106,412	379,581,473
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	2,122,966,486	-
Cộng	5,176,368,992,853	4,980,047,817,446
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,008,952,719	733,109,250
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1,315,121,200	1,423,066,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,046,863,475	3,495,656,714
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	807,725,979
Khác	10,000	-
Cộng	6,370,947,394	6,459,557,943
6.5 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23,268,463,695	32,490,043,971
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	23,688,599,263	16,292,265,787
Chiết khấu thanh toán	116,566,580	5,236,909,837
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,892,823,415	3,063,974,902
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn	-449,256,000	-321,798,200
Khác	-346,686,445	165,465
Cộng	51,170,510,508	56,761,561,762
6.6 Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7,197,675,281	5,157,817,891
Chi phí vật liệu	149,103,914	318,751,213
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	34,904,357	178,355,926
Chi phí khấu hao TSCD	-	53,480,016
Chi phí bảo hành	28,428,929,268	3,271,394,521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,140,282,108	36,742,354,137
Chi phí bằng tiền khác	-10,371,849,055	30,623,630,295
Cộng	70,579,045,873	76,345,783,999

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	91,333,648,642	75,093,977,885
Chi phí vật liệu	755,353,116	1,136,942,702
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	3,012,670,650	1,673,805,553
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,726,696,851	7,631,794,516
Thuế, phí, lệ phí	2,348,837,442	152,338,021
Chi phí dự phòng	8,870,198,231	7,221,276,444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,716,064,351	10,041,217,947
Chi phí bằng tiền khác	36,117,935,870	22,900,605,611
Cộng	158,881,405,153	125,851,958,679

6.8 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản, phế liệu	681,121,624	1,174,000,000
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	-	658,211,502
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	1,732,981,994	3,069,280,284
Các khoản thuế được hoàn lại	83,091,637	161,534,867
Thu nhập khác	138,999,014	77,589,810
Cộng	2,636,194,269	5,140,616,463

6.9 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	351,025,597	452,446,564
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	42,806,025	-
Khác	54,236,876	109,866,795
Cộng	448,068,498	562,313,359

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5,458,910,845,367	4,792,721,503,794
Chi phí nhân công	196,518,333,499	150,993,941,233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,074,251,189	38,859,653,273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,819,489,321	58,472,249,850
Chi phí khác bằng tiền	78,793,871,518	86,372,540,639
Cộng	5,859,116,790,895	5,127,419,888,789

6.10 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219,403,597,357	166,596,197,346
Thu nhập tính thuế	228,511,947,564	172,324,780,123
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	50,272,628,464	37,911,451,627
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50,272,628,464	37,911,451,627

7. Thông tin về công cụ tài chính**7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	258,121,948,784	76,210,731,580
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9,600,565,811	9,151,309,811
Phải thu khách hàng	655,606,014,422	486,752,932,345
Các khoản phải thu khác	6,358,133,840	10,234,084,382
Cộng	929,686,662,857	582,349,058,118
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	438,451,787,658	286,450,199,418
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	508,525,289,738	440,741,525,647
Phải trả người lao động	48,922,477,625	39,138,022,888
Chi phí phải trả	29,981,483,840	58,570,008,403
Các khoản phải trả khác	315,834,846,902	260,986,930,257
Cộng	1,341,715,885,763	1,085,886,686,613

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài

7.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty có các tài sản cầm cố, thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Xem thêm thuyết minh 5.17)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ

+ Đối với khách hàng là các đại lý, công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với các khách hàng nước ngoài, công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	438,451,787,658	-	-	438,451,787,658
Vay và nợ	477,124,100,738	31,401,189,000	-	508,525,289,738
Phải trả cho người lao động	48,922,477,625		-	48,922,477,625

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi phí phải trả	29,981,483,840	-	-	29,981,483,840
Các khoản phải trả khác	315,834,846,902	-	-	315,834,846,902
Cộng	1,310,314,696,763	31,401,189,000	-	1,341,715,885,763

Số đầu kỳ

Phải trả cho người bán	286,450,199,418	-	-	286,450,199,418
Vay và nợ	412,360,836,647	28,380,689,000	-	440,741,525,647
Phải trả cho người lao động	39,138,022,888	-	-	39,138,022,888
Chi phí phải trả	58,570,008,403			58,570,008,403
Các khoản phải trả khác	256,029,602,983	-	-	256,029,602,983
Cộng	1,052,548,670,339	28,380,689,000	-	1,080,929,359,339

7.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

8. Những thông tin khác**8.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	5,320,010,474	4,756,028,335

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1,065,166,000	1,029,333,965
--	---------------	---------------

Cộng**6,385,176,474****5,785,362,300****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	581,479,035,926	628,332,742,593
	Thanh toán tiền mua	536,984,378,348	679,490,999,074
	Lãi vay phát sinh từ	5,700,000,000	4,512,500,000
	Trả lãi vay;	2,850,000,000	6,175,000,000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua NVL; gia công kéo đồng	354,179,694,636	207,552,728,033
	Thanh toán tiền mua NVL; gia công kéo đồng	348,246,353,809	212,031,464,848

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2015), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	112,447,718,642	67,953,061,064
	Phải trả tiền vay;	95,000,000,000	95,000,000,000
	Phải trả lãi vay;	2,850,000,000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	18,960,626,773	13,027,285,946

8.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm 2015

Sau ngày kết thúc năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu năm 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được soát xét.

8.4. Giải thích nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 219,403 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 là 166,596 tỷ đồng, biến động tăng 52,81 tỷ (tương ứng 32%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Doanh thu thuần năm 2015 so với năm 2014 tăng 273 tỷ (tương ứng tăng 5,1%) do giá nguyên vật liệu chính đều giảm giá làm giảm giá vốn thành phẩm, hàng hóa, tăng lợi nhuận; tỷ lệ giá vốn/doanh thu của năm 2015 là 91,33%, giảm so với thực hiện năm 2014 là 92,31%
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2015 (6,370 tỷ) không biến động so với năm 2014 (6,459 tỷ)
- Chi phí tài chính năm 2015 là 51,17 tỷ so với năm 2014 là 56,76 tỷ, giảm 5,59 tỷ (tương ứng giảm 9,85%), chủ yếu do lãi vay giảm (lãi vay bình quân năm 2014: 5%; lãi vay bình quân năm 2015: 4.2%)

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

Kế toán trưởng

**Võ Hữu Luyện**

Tổng giám đốc

**NGUYỄN LỘC**